

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 13/03/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Công ty cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn tại phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 10/CV-BBBS ngày 07/01/2025 và Công văn số 105A/CV-BBBS ngày 03/02/2025 của Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn về chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở Nhà máy sản xuất kinh doanh bao bì tại phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 22/TTr-SNNMT ngày 13/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn (địa chỉ tại khu phố 4, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất kinh doanh bao bì tại khu phố 4, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất kinh doanh bao bì.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố 4, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800508928 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/06/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/03/2023.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2800508928.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất bao bì xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; đã được UBND tỉnh phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

- Quy mô: Dự án nhóm C (tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực cơ sở: 40.122 m².

- Công suất hoạt động: 60 triệu vỏ bao bì/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 30 tháng 3 năm 2025 đến ngày 30 tháng 3 năm 2035).

Điều 4. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Bim Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhân:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c)
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- UBND thị xã Bim Sơn (để theo dõi);
- Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên (nước thải từ vệ sinh, từ rửa tay chân, từ nhà ăn) có lưu lượng 20 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp (từ rửa bản in, máng in, rửa tay) có lưu lượng 0,21 m³/ngày đêm.

Tổng khối lượng nước thải phát sinh phải xử lý là 20,21 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung khu vực, sau đó thoát ra sông Tam Điệp (cách vị trí xả thải khoảng 3,0 km).

2.2. Vị trí xả thải: Mương thoát nước chung (ngoài hàng rào, phía Tây Nhà máy).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰): X = 2222206; Y = 592677.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo điểm đ, khoản 1, Điều 87, Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20,15 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn, không liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K_q=0,9, K_f=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp; cụ thể như sau:

TT	Thông số	ĐVT	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B), K _q =0,9, K _f =1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc
2	TSS	mg/l	108		đối tượng phải quan
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54		

4	COD	mg/l	162	nước thải định kỳ	trắc nước thải tự động, liên tục
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
6	Amoni	mg/l	10,8		
7	Phosphat	mg/l	-		
8	Nitrat	mg/l	-		
9	Sunfua	mg/l	0,54		
10	Pb	mg/l	0,54		
11	Màu	Pt/co	162		
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện), nước rửa tay không dính mực in → Bể tự hoại 03 ngăn; Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ, hồ thu; Nước thải công nghiệp → Hệ thống XLNT sản xuất (công suất 2 m³/ngày đêm). Tất cả các nguồn nước thải trên được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25 m³/ngày đêm → Mương thoát nước chung khu vực → Sông Tam Điệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- 05 bể tự hoại, mỗi bể 3 ngăn, tổng dung tích 60 m³ (các bể ngầm: 01 bể tại khu Nhà văn phòng, thể tích 10 m³; 01 bể tại Nhà ăn, thể tích 20 m³; 01 bể tại Nhà sửa chữa cơ khí, thể tích 10 m³; 02 bể tại Xưởng sản xuất, thể tích 10 m³/bể).

- 01 bể tách dầu mỡ tại khu vực nhà ăn, thể tích 1,5 m³.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Công suất thiết kế 2,0 m³/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải công nghiệp → Bể chứa → Bồn khuấy → Bể lắng → Hệ thống XLNT tập trung, công suất 25 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn nhôm (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Công trình, thiết bị của Hệ thống XLNT tập trung:

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật ri đường, Clo (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay sẽ tạm dừng hoạt động xả thải để thực hiện công tác khắc phục đảm bảo quy chuẩn cho phép.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (Quy định tại khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 25 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 25 m³/ngày đêm: Mẫu nước thải đầu vào HTXL nước thải tập trung và đầu ra sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành các công trình xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với Hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ khu vực đùn ép, gia nhiệt tạo sợi (dây chuyền 1).
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ khu vực đùn ép, gia nhiệt tạo sợi (dây chuyền 2).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải: Nằm trong khuôn viên nhà máy, tại khu phố 4, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 01: Ứng với dòng khí thải số 01 được thu gom vào thiết bị xử lý bụi, khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 5 m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_1 = 2222210$ (m); $Y_1 = 592812$ (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 02: Ứng với dòng khí thải số 02 được thu gom vào thiết bị xử lý bụi, khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 5 m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X_2 = 2222207$ (m); $Y_2 = 592810$ (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.800 m³/h.
- Nguồn số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.800 m³/h.

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$; $K_v = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	Styren	mg/Nm ³	100		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn bụi, khí thải số 01, 02 được chụp hút qua đường ống dẫn về thiết bị xử lý bụi, khí thải (tấm lọc carbon), nguồn số 01, 02 thải ra môi trường qua ống thoát khí cao 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01, nguồn số 02 được thu gom về thiết bị xử lý bụi, khí thải như sau:

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị xử lý bụi, khí thải (Tấm lọc) → Môi trường.

- Số lượng: 02 thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Lưu lượng:

+ Nguồn số 01: 12.800 m³/giờ.

+ Nguồn số 02: 12.800 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Tấm lọc carbon

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp phát hiện sự cố khí thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng, ngay lập tức tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra và khắc phục sự cố sớm nhất.

- Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải Quy định tại khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Thiết bị xử lý bụi, khí thải (xử lý khí thải nguồn số 01).
- Thiết bị xử lý bụi, khí thải (xử lý khí thải nguồn số 02).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Trên thân ống thoát khí của hệ thống số 01, 02 (dòng số 01, 02).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3.3. Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất (máy tạo sợi, máy dệt, ...).
- Nguồn số 02: Khu vực xử lý nước thải (máy bơm, máy thổi khí).
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại khu phố 4, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 múi chiều 3^0 , như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện X = 2222192; Y = 592830;
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện X = 2222205; Y = 592678;
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện X = 2222157; Y = 592763;

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống máy móc thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	200
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	750
3	Pin, ắc quy thải	19 06 01	20
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
5	Hộp mực in có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	10
6	Cặn bùn thải từ HTXLNT mực in	08 02 02	150
7	Tấm lọc carbon (than hoạt tính đã qua sử dụng)	02 11 02	145
Tổng cộng			1.280

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Chất thải rắn	Khối lượng (kg/năm)
1	Ống bao phế phẩm	13.300
2	Ống mác xé, mảnh PK phế liệu	57.400
3	Rìa tráng màng	46.600
4	Phoi giấy ép kiện phế liệu	95.500
5	Đầu băng nẹp phế phẩm	9.400
6	Manh nát PK phế liệu	2.800
7	Ống bao PP màu phế liệu	6.600
8	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải	3.500
9	Bùn thải từ quá trình nạo vét, khơi thông cống rãnh, hút bùn bể tự hoại	6.500
10	Chất thải rắn từ cảnh quan	3.500
Tổng		245.100

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác

TT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên	35
	Tổng	35

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích từ 60 - 120 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu lưu chứa: 01 Khu lưu chứa.

- Diện tích mỗi khu vực lưu chứa: Sử dụng thùng container có diện tích khoảng 10 m²; phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo: Thùng container có dạng hình chữ nhật, kết cấu thép, bố trí cửa đóng mở. Đảm bảo cho việc chứa chất thải không bị hư hỏng cũng như đảm bảo kín khít, không rạn nứt. Cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, không bị nước mưa chảy vào từ bên trong. Khu vực lưu chứa có hệ thống thu gom nước mưa trên mái để thoát ra đường thu gom nước mưa cơ sở, không xâm nhập vào khu vực bên trong.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa: 01 Kho.

- Diện tích kho chứa: 850 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Được xây dựng kiên cố, nền đảm bảo cho việc chứa chất thải không bị hư hỏng cũng như đảm bảo kín khít, không rạn nứt. Cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, không bị nước mưa chảy vào từ bên trong. Khu vực lưu chứa có hệ thống thu gom nước mưa trên mái để thoát ra đường thu gom nước mưa cơ sở, không xâm nhập vào khu vực bên trong.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng composit dung tích 10-60 lít tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc, nhà ăn, ...; dọc sân đường bộ bố trí thùng đựng rác thể tích 60 lít; tại nhà kho đặt xe chứa rác thải sinh hoạt loại có dung tích (0,5) m³.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: mái che bằng tôn, nền láng bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126, Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1 Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện: Không.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng

Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải đảm bảo giảm thiểu tối đa tác động ra môi trường xung quanh.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.